

PHỤ LỤC 01

**Dự án Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội – Thái Nguyên – Chợ Mới
theo phương thức đối tác công tư (PPP)**

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày / /2026
của UBND phường Phan Đình Phùng)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền đối với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan	Địa chỉ nơi có đất thu hồi	Ghi chú
1	Dương Thị Hằng (Độ)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
2	Phạm Thị Hồng Hải	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
3	Nguyễn Xuân Lưu (Phạm Thị Thanh Tâm)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
4	Nguyễn Xuân Thuyết	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
5	Nguyễn Thị Thu	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
6	Nguyễn Thị Hương	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
7	Nguyễn Thị Kim Dung	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
8	Nguyễn Tiến Hà (Đỗ)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
9	Nguyễn Đình Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
10	Nguyễn Thị Thu	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
11	Trần Thị Liên	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
12	Trần Thị Tuyết Minh	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
13	Trần Thị Thu Hồng	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
14	Trần Anh Tuấn	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
15	Trần Mai Khanh	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
16	Nguyễn Văn Tuấn (Ánh)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
17	Ngô Thị Dư	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
18	Ngô Thị Vượng	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
19	Ngô Thị Minh	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
20	Ngô Thị Nga	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
21	Ngô Thị Thủy	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
22	Ngô Quang Thành (Tâm)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
23	Trần Văn Điệp	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
24	Cao Thị Luyến	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
25	Nguyễn Bảo Ngọc (Bảng)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
26	Hoàng Thị Viên	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
27	Hoàng Thị Yên	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
28	Lê Ngọc Chiến	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
29	Lê Đức Chinh	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
30	Đinh Văn Dân	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
31	Lê Thị Xuân	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
32	Lê Thị Khoa (Tuyết)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
33	Lê Anh Duẩn	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
34	Lê Ngọc Chiến (Tâm)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
35	Nguyễn Văn Khải	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
36	Phan Văn Mười	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
37	Phạm Văn Huân (Hiên)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
38	Nguyễn Văn Thông	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
39	Nguyễn Thị Huệ	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
40	Nguyễn Thị Lương (Tài)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
41	Ngô Thị Sửu	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
42	Ngô Thị Luyên (Ca)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền đối với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan	Địa chỉ nơi có đất thu hồi	Ghi chú
43	Trần Thị Thành (Khảm)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
44	Nguyễn Văn Quỳnh	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
45	Vũ Anh Thắng	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
46	Phạm Văn Nhược	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
47	Nguyễn Văn Cường	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
48	Ma Thị Vui	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
49	Lê Văn Khải	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
50	Nguyễn Thị Bích Hiền (Lê Văn Khôi)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
51	Lê Văn Tín	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
52	Lê Thị Hoài	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
53	Lê Thị Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
54	Trịnh Đại Thắng	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
55	Đặng Thị Quỳnh Châm (Hùng)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
56	Nguyễn Thị Hương	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
57	Nguyễn Thị Uyên	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
58	Phạm Tiến Dũng (Nguyễn Thị Nhó)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
59	Lê Thị Nhung	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
60	Lê Thị Nhuận	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
61	Lê Anh Đức	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
62	Đào Thị Hồng Nhung	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
63	Ngô Quang Sức	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
64	Đinh Phú Bình	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
65	Phạm Đức Hạnh	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
66	Nhữ Như Vãn	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
67	Ngô Minh Thái	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
68	Nguyễn Thị Bích Hà	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
69	Nguyễn Đức Thiện	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
70	Trịnh Thị Tâm (Lê Ngọc Tiến)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
71	Trần Văn Luyện	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
72	Trần Quang Hoài	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
73	Lê Thị Vĩnh	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
74	Trần Thị Thuý (Lê Phương Cường)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
75	Đỗ Thị Phong	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
76	Nguyễn Thị Lan Phương	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
77	Dương Thị Ánh (Tuấn)	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
78	Vũ Thị Kim Dung	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
79	Nguyễn Thị Loan	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
80	Dương Công Đều	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
81	Trần Thị Hải Yến	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
82	Công ty TNHH Ngọc Anh	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
83	Cty TNHH Cường Nhị	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
84	Cty TNHH Xây dựng Hoàng Gia Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
85	Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng Thái Nguyên (cũ) - Trung tâm Quỹ đất tỉnh Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
86	Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
87	UBND phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	

PHỤ LỤC

Dự án Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội – Thái Nguyên – Chợ Mới theo phương thức đối tác công tư (PPP)

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày / /2026 của UBND phường Phan Đình Phùng)

ST T	BĐDC Trích lục - chính lý			Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Tham chiếu	Số thửa				
1	82	309	7	137,5	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
2	33	101	107	58,8	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
3	33	101	3	24,1	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
4	33	101	159	27,1	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
5	33	101	2	23,2	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
6	33	101	158	10,2	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
7	33	101	162	84,4	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
8	33	101	125	27,6	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
9	33	101	143	24,1	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
10	33	101	161	13,1	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
11	33	101	121	23,6	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
12	33	101	120	17,5	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
13	33	101	5	35,7	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
14	33	101	115	70,3	CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
15	33	101	112	36,5	CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
16	33	101	113	24,7	CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
17	33	101	114	41,9	CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
18	33	101	8	46,6	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
19	33	101	111	49,7	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
20	33	101	9	25,6	NTS	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
21	33	101	156	2284,7	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
22	32	100	77	0,4	BHK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
23	32	100	106	0,9	DTL	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
24	32	100	105	11,6	RSX	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
25	32	100	107	1595,0	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
26	26	98	243	853,5	DYT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
27	26	98	447	419,2	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
28	26	98	581	101,7	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
29	26	98	582	118,4	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
30	26	98	583	125,7	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
31	26	98	584	125,0	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
32	26	98	585	420,3	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
33	26	98	695	551,9	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
34	26	98	965	210,4	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	

ST T	BĐDC Trích lục - chỉnh lý			Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Tham chiếu	Số thửa				
35	26	98	426	555,8	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
36	26	98	957	141,7	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
37	26	98	956	237,3	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
38	26	98	955	153,1	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
39	26	98	424	43,1	RSX	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
40	26	98	420	278,0	HNK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
41	26	98	419	176,8	HNK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
42	26	98	418	52,7	LUK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
43	26	98	356	302,5	HNK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
44	26	98	10000	57,7	BCS	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
45	26	98	355	20,7	HNK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
46	26	98	828	108,9	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
47	26	98	855	127,9	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
48	26	98	863	139,1	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
49	26	98	857	120,8	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
50	26	98	851	77,2	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
51	26	98	850	73,6	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
52	26	98	862	119,1	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
53	26	98	693	273,7	CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
54	26	98	868	676,5	HNK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
55	26	98	335	152,1	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
56	26	98	609	41,4	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
57	26	98	304	265,5	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
58	26	98	216	11,4	HNK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
59	98		235	12,8	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
60	98		194	88,7	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
61	98		827	2311,6	CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
62	26	98	67	410,7	LUK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
63	26	98	66	28,3	LUK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
64	26	98	16	38,1	LUK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
65	98		870	15505,6	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
66	19	92	437	138,0	LUC	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
67	19	92	433	240,2	LUK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
68	19	92	367	148,1	LUK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
69	19	92	366	155,4	LUK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
70	19	92	360	138,6	BHK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
71	19	92	358	79,2	BHK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	

ST T	BĐDC Trích lục - chỉnh lý			Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Tham chiếu	Số thửa				
72	19	92	357	116,5	LUC	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
73	19	92	359	2,8	BHK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
74	19	92	368	7,1	LUK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
75	19	92	909	18,9	LUK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
76	19	92	369	0,9	LUK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
77	92		913	1791,3	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
78	19	92	1038	0,8	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
79	18	91	278	313,7	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
80	18	91	273	56,1	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
81	18	91	336	24,1	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
82	18	91	360	20,1	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
83	18	91	361	30,1	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
84	18	91	335	36,6	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
85	18	91	343	20,5	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
86	18	91	515	1,8	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
87	18	91	194	168,7	RSX	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
88	18	91	571	1193,4	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
89	61	299	15	75,7	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
90	61	299	75	524,1	DYT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
91	299		78	2749,7	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
92	59	293	21	5154,7	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
93	17	90	2	1369,5	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
94	17	90	1	2210,4	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
95	59	293	23	4306,0	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
96	12	80	619	3743,6	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
97	11	79	894	7100,2	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
98	12	80	712	4457,0	DCK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
99	79		847	21808,0	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
100	11	79	887	129,6	BHK	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
101	11	79	266	195,7	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
102	11	79	223	96,5	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
103	11	79	628	66,4	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
104	11	79	627	60,7	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
105	11	79	626	56,6	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
106	11	79	625	35,8	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
107	11	79	222	102,8	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
108	11	79	224	197,5	NTS	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	

ST T	BĐDC Trích lục - chỉnh lý			Diện tích đất dự kiến thu hồi (m2)	Loại đất	Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
	Số tờ bản đồ	Tham chiếu	Số thửa				
109	11	79	184	6,6	ODT+CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
110	11	79	570	215,5	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
111	11	79	181	12,8	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
112	11	79	177	31,2	NTS	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
113	10	78	11	23,8	CLN	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
114	10	78	170	14,4	ODT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
115	78		195	2881,4	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
116	91		587	8599,5	DGT	Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên	
				101.151,9			